

H1.06.04.16 - BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH CHO HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CỦA TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)				
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
I	Kinh phí các lớp bồi dưỡng ngắn hạn	185,100,000	612,860,000	816,950,000	616,420,000	1,025,350,000
1	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	6,600,000				
2	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra giáo dục	6,000,000				
3	Lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GVC hạng II	47,500,000				
4	Lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp	99,000,000				
5	Lớp tập huấn "Nâng cao năng lực QT ĐH đảm bảo CL của Bộ GDĐT"	12,000,000				
6	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí và quản lý trang điện tử	14,000,000				
7	Lớp bồi dưỡng tiếng anh theo Đề án ngoại ngữ		394,110,000	450,000,000		336,300,000
8	Lớp bồi dưỡng theo chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng III		218,750,000	92,500,000		
9	Lớp quản lý cấp vụ			12,000,000		89,000,000
10	Lớp cán bộ quản lý khoa, phòng, ban			96,250,000		
11	Lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính			3,200,000	12,800,000	39,000,000
12	Lớp lý luận chính trị cao cấp			26,650,000	412,320,000	46,050,000
13	Lớp huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho cán bộ			80,850,000		
14	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ soạn thảo văn bản văn thư lưu trữ			9,000,000		
15	Khóa tập huấn tự đánh giá, viết báo cáo, xây dựng chương trình đào tạo			39,000,000		
16	Khóa tập huấn nghiệp vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư giải quyết khiếu nại tố cáo			7,500,000		
17	Lớp Trung cấp Lý luận chính trị - Hành chính				3,500,000	493,500,000
18	Lớp bồi dưỡng kỹ năng văn hóa ứng xử, giao tiếp				165,000,000	
19	Lớp tin học văn phòng cho nhân viên hành chính				20,000,000	
20	Lớp nghiệp vụ Đầu thầu qua mạng				2,800,000	

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)				
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
21	Lớp hoàn chỉnh cao cấp lý luận chính trị					8,700,000
22	Khóa học chứng chỉ chức danh nghề nghiệp					11,200,000
23	Lớp đầu thầu cơ bản					1,600,000
II	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng dài hạn	1,129,404,000	965,095,000	618,820,000	619,035,000	594,422,750
1	<i>Trong nước</i>	1,129,404,000	965,095,000	618,820,000	619,035,000	594,422,750
	Học cao học & NCS (ngoài trường)	622,974,000	498,565,000	443,320,000	405,560,000	288,197,750
	Học cao học & NCS (tại trường)	506,430,000	466,530,000	175,500,000	213,475,000	306,225,000
2	<i>Nước ngoài</i>					
	Cộng	1,314,504,000	1,577,955,000	1,435,770,000	1,235,455,000	1,619,772,750